

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SCG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SCG

Tầng 8, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng,
Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 21 |



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SCG

Tầng 8, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng,
Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng SCG (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|--|
| Ông Đỗ Anh Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Đỗ Văn Trường | Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2020) |
| | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Sơn | Thành viên độc lập |
| Ông Lê Văn Nam | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2020) |
| Ông Nghiêm Hải Anh | Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2020) |
| Ông Phan Ích Long | Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2020) |
| | Thành viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2020) |
| Bà Đỗ Thị Định | Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2020) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|------------------------|---|
| Ông Đỗ Văn Trường | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2020) |
| Ông Lê Văn Nam | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2020) |
| | Giám đốc điều hành (bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2020) |
| Bà Đỗ Thị Định | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2020) |
| Ông Huỳnh Tấn Quốc | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lưu Trần Phước Đức | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2020) |
| Ông Phan Ích Long | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2020) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SCG

Tầng 8, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng,
Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Văn Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2020

Số: *0664* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng SCG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng SCG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 8 năm 2020, từ trang 05 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho kỳ hoạt động đầu tiên từ ngày 17 tháng 4 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán cho mục đích cung cấp thêm thông tin và không so sánh được do kỳ kế toán không tương ứng.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động đầu tiên từ ngày 17 tháng 4 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 15 tháng 5 năm 2020 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 8 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Hồng Dương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2015-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.270.120.639.970 | 386.316.954.795 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 40.194.841.047 | 44.928.723.399 |
| 1. Tiền | 111 | | 40.194.841.047 | 14.425.622.978 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 30.503.100.421 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.018.477.922.948 | 203.489.929.649 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 529.118.741.788 | 112.211.562.073 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 483.850.030.850 | 87.274.264.917 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 5.509.150.310 | 4.004.102.659 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 207.018.549.429 | 125.538.672.432 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 207.018.549.429 | 125.538.672.432 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.429.326.546 | 12.359.629.315 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 527.664.585 | 1.288.547.693 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 3.901.661.961 | 11.071.081.622 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 24.956.696.291 | 15.567.922.149 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 10 | 9.950.000.000 | - |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 9.950.000.000 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.717.929.134 | 4.124.235.551 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 3.540.151.357 | 4.124.235.551 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3.937.942.802 | 4.270.393.401 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (397.791.445) | (146.157.850) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 177.777.777 | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 200.000.000 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (22.222.223) | - |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 11.288.767.157 | 11.443.686.598 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 11.288.767.157 | 11.443.686.598 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.295.077.336.261 | 401.884.876.944 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 757.990.640.439 | 296.507.402.852 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 757.959.008.439 | 296.507.402.852 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 372.094.344.649 | 147.106.314.824 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 14 | 285.880.530.724 | 130.347.722.957 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 10.451.290.688 | 2.435.827.032 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.274.875.931 | 3.340.705.039 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 84.923.833.234 | 13.255.062.000 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 273.352.346 | 21.771.000 |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 17 | 60.780.867 | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 31.632.000 | - |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 17 | 31.632.000 | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 537.086.695.822 | 105.377.474.092 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 537.086.695.822 | 105.377.474.092 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 500.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 37.086.695.822 | 5.377.474.092 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước | 421a | | 5.377.474.092 | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 31.709.221.730 | 5.377.474.092 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.295.077.336.261 | 401.884.876.944 |



Trần Đăng Khoa
Người lập biểu



Lê Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 | Từ ngày 17/4/2019 đến ngày 31/12/2019 |
|---|-------|-------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 521.014.637.000 | 128.303.075.066 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | | 521.014.637.000 | 128.303.075.066 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 20 | 470.909.047.666 | 116.145.847.985 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 50.105.589.334 | 12.157.227.081 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 262.266.045 | 785.626.626 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 22 | 10.677.528.976 | 6.158.245.311 |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-26) | 30 | | 39.690.326.403 | 6.784.608.396 |
| 8. Chi phí khác | 32 | | 43.039.392 | 50.212.624 |
| 9. (Lỗ) khác (40=-32) | 40 | | (43.039.392) | (50.212.624) |
| 10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 39.647.287.011 | 6.734.395.772 |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 23 | 7.938.065.281 | 1.356.921.680 |
| 12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 31.709.221.730 | 5.377.474.092 |
| 13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 24 | 27.938 | 7.656 |



Trần Đăng Khoa
Người lập biểu



Lê Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 | Từ ngày 17/4/2019 đến ngày 31/12/2019 |
|--|-------|--|--|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 39.647.287.011 | 6.734.395.772 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 343.910.108 | 146.157.850 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 92.412.867 | - |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (262.266.045) | (785.626.626) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 39.821.343.941 | 6.094.926.996 |
| (Tăng) các khoản phải thu | 09 | (824.854.887.040) | (214.527.580.534) |
| (Tăng) hàng tồn kho | 10 | (81.479.876.997) | (125.538.672.432) |
| (Tăng) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 461.704.301.215 | 295.150.481.172 |
| Giảm/(tăng) chi phí trả trước | 12 | 915.802.549 | (12.732.234.291) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (403.893.316.332) | (51.553.079.089) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.136.262.802) | (4.270.393.401) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 295.696.782 | 752.195.889 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (840.566.020) | (3.518.197.512) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 400.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 400.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (4.733.882.352) | 44.928.723.399 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 44.928.723.399 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 40.194.841.047 | 44.928.723.399 |

Trần Đăng Khoa
Người lập biểu

Lê Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng SCG (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0108704763 ngày 17 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 13 tháng 8 năm 2020.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 325 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 160).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ, xây dựng công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, các công trình thủy, công trình khai khoáng, chế biến, chế tạo và xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 17 tháng 4 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động đầu tiên từ ngày 17 tháng 4 năm 2019 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán cho mục đích cung cấp thêm thông tin và không so sánh được do kỳ kế toán không tương ứng.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong sổ dư hàng tồn kho phản ánh chi phí các công trình Công ty đang thực hiện dở dang, chưa hoàn thành đến cuối kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, các chi phí phục vụ thi công tại các dự án, được phân bổ vào giá trị dự án với thời gian không vượt quá thời gian dự kiến thực hiện dự án và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành công trình được ghi nhận tương ứng với doanh thu lũy kế của công trình mà Công ty có nghĩa vụ bảo hành cho khách hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Trong trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 971.359.414 | 1.988.399.052 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 39.223.481.633 | 12.437.223.926 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 30.503.100.421 |
| | <u>40.194.841.047</u> | <u>44.928.723.399</u> |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine Sài Gòn | 363.524.077.514 | 39.511.782.965 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C | 131.851.652.867 | 50.551.503.794 |
| Công ty Cổ phần Sunshine Homes | 18.478.444.488 | 14.112.045.314 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Thượng | 9.237.259.670 | 3.948.905.000 |
| Công ty Cổ phần Sao Ánh Dương | 5.974.587.249 | 3.032.925.000 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 52.720.000 | 1.054.400.000 |
| | <u>529.118.741.788</u> | <u>112.211.562.073</u> |
| Trong đó | | |
| - Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26) | 529.066.021.788 | 111.157.162.073 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng V - Pro | 95.360.095.050 | - |
| Công ty TNHH Ngôi nhà Việt Viethome | 95.091.652.940 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại S-mart | 85.638.440.460 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Phát triển Xây dựng VNE | 53.972.400.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế New Space | 48.869.796.000 | - |
| Công ty Cổ phần Fountech | 32.290.648.720 | - |
| Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat | 28.274.335.980 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S - Pro | 23.196.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine Sài Gòn | - | 74.000.000.000 |
| Các đối tượng khác | 21.156.661.700 | 13.274.264.917 |
| | <u>483.850.030.850</u> | <u>87.274.264.917</u> |
| Trong đó | | |
| - Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26) | - | 74.000.000.000 |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 722.106.681 | 619.358.903 |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*) | - | 3.350.000.000 |
| Phải thu khác liên quan đến tiền thuê văn phòng (*) | 3.350.000.000 | - |
| Phải thu khác | 1.437.043.629 | 34.743.756 |
| | <u>5.509.150.310</u> | <u>4.004.102.659</u> |
| Trong đó | | |
| - Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26) | 3.350.000.000 | 3.350.000.000 |

(*) Thể hiện khoản phải thu liên quan đến tiền đặt cọc thuê văn phòng theo Hợp đồng số 2706/2019/HĐTN/SCG-SSVN ngày 17 tháng 4 năm 2019 đã thanh lý nhưng chưa thu hồi.

8. HÀNG TỒN KHO

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu kỳ</u> | |
|--|-------------------------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng VND | Giá gốc | Dự phòng VND |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i) | 207.018.549.429 | - | 125.538.672.432 | - |
| | <u>207.018.549.429</u> | <u>-</u> | <u>125.538.672.432</u> | <u>-</u> |

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí các công trình đang trong quá trình xây dựng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo các công trình như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án công trình Sunshine Crystal River - CT01 | 94.815.937.425 | 49.073.051.583 |
| Dự án Sunshine Empire | 29.246.584.570 | - |
| Dự án Khu nhà ở cao tầng Phú Thuận (E2) | 21.681.722.923 | 35.263.626.401 |
| Dự án công trình Sunshine Crystal River - CT01 thấp tầng | 18.983.205.948 | 1.340.270.746 |
| Dự án Khu nhà ở Phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh (E3) | 10.151.030.733 | 19.577.105.317 |
| Các dự án khác | 32.140.067.830 | 20.284.618.385 |
| | <u>207.018.549.429</u> | <u>125.538.672.432</u> |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | (Phân loại lại) VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn | 527.664.585 | 1.288.547.693 |
| | <u>527.664.585</u> | <u>1.288.547.693</u> |
| b. Dài hạn | | |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn | 816.314.751 | 559.525.366 |
| - Chi phí phục vụ thi công | 9.013.478.483 | 10.409.307.266 |
| - Các chi phí trả trước dài hạn khác | 1.458.973.923 | 474.853.966 |
| | <u>11.288.767.157</u> | <u>11.443.686.598</u> |

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Thể hiện khoản phải thu cho vay Công ty Cổ phần Sunshine Sky Villa theo Hợp đồng cho vay số 0205/2020/HĐV/SCG-SKYVILLA ngày 02 tháng 5 năm 2020 với lãi suất là 0%/năm và thời hạn cho vay 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.809.593.401 | - | 2.460.800.000 | 4.270.393.401 |
| Tăng trong kỳ | - | 1.061.142.802 | - | 1.061.142.802 |
| Giảm do phân loại lại | (1.393.593.401) | - | - | (1.393.593.401) |
| Số dư cuối kỳ | 416.000.000 | 1.061.142.802 | 2.460.800.000 | 3.937.942.802 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.611.181 | - | 143.546.669 | 146.157.850 |
| Khấu hao trong kỳ | 104.346.336 | 94.301.547 | 123.040.002 | 321.687.885 |
| Giảm do phân loại lại | (70.054.290) | - | - | (70.054.290) |
| Số dư cuối kỳ | 36.903.227 | 94.301.547 | 266.586.671 | 397.791.445 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.806.982.220 | - | 2.317.253.331 | 4.124.235.551 |
| Tại ngày cuối kỳ | 379.096.773 | 966.841.255 | 2.194.213.329 | 3.540.151.357 |

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - |
| Tăng trong kỳ | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 200.000.000 | 200.000.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | 22.222.223 | 22.222.223 |
| Số dư cuối kỳ | 22.222.223 | 22.222.223 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | - |
| Tại ngày cuối kỳ | 177.777.777 | 177.777.777 |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | | Số đầu kỳ VND | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Xây dựng | 45.483.576.411 | 45.483.576.411 | 5.948.503.080 | 5.948.503.080 |
| Công ty Cổ phần Fountech | 35.216.318.517 | 35.216.318.517 | - | - |
| Các đối tượng khác | 291.394.449.721 | 291.394.449.721 | 141.157.811.744 | 141.157.811.744 |
| | 372.094.344.649 | 372.094.344.649 | 147.106.314.824 | 147.106.314.824 |

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine Sài Gòn | 190.582.667.174 | 97.742.279.712 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C | 93.580.930.493 | 18.862.033.245 |
| Các đối tượng khác | 1.716.933.057 | 13.743.410.000 |
| | <u>285.880.530.724</u> | <u>130.347.722.957</u> |
| Trong đó | | |
| - Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26) | 285.473.424.329 | 130.347.722.957 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>Số đầu kỳ</u> VND | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> VND | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> VND | <u>Số cuối kỳ</u> VND |
|-------------------------------|-----------------------------|--|---|------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 945.179.609 | - | - | 945.179.609 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.356.921.680 | 7.938.065.281 | - | 9.294.986.961 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 133.725.743 | 685.889.186 | 608.490.811 | 211.124.118 |
| Thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| | <u>2.435.827.032</u> | <u>8.626.954.467</u> | <u>611.490.811</u> | <u>10.451.290.688</u> |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí phải trả cho các công trình xây dựng | 83.723.833.234 | 13.255.062.000 |
| Chi phí phải trả khác | 1.200.000.000 | - |
| | <u>84.923.833.234</u> | <u>13.255.062.000</u> |

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| a. Dự phòng bảo hành công trình ngắn hạn | | |
| Dự án E3 - gói đường D1&D4 | 60.780.867 | - |
| | <u>60.780.867</u> | <u>-</u> |
| b. Dự phòng bảo hành công trình dài hạn | | |
| Dự án Thanh Yển Residence | 31.632.000 | - |
| | <u>31.632.000</u> | <u>-</u> |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|--|---------------------------|---|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Cho kỳ hoạt động từ ngày 17 tháng 4 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | |
| Số dư đầu kỳ trước | - | - | - |
| Tăng vốn trong kỳ | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | 5.377.474.092 | 5.377.474.092 |
| Số dư cuối kỳ trước | 100.000.000.000 | 5.377.474.092 | 105.377.474.092 |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | |
| Số dư đầu kỳ này | 100.000.000.000 | 5.377.474.092 | 105.377.474.092 |
| Tăng vốn trong kỳ (i) | 400.000.000.000 | - | 400.000.000.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | 31.709.221.730 | 31.709.221.730 |
| Số dư cuối kỳ này | 500.000.000.000 | 37.086.695.822 | 537.086.695.822 |

- (i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 2206/2020/QĐ-SCG ngày 22 tháng 6 năm 2020 đã thông qua việc phát hành thêm 4.000.000 cổ phần cho các cổ đông hiện hữu, với tổng mệnh giá phát hành là 400.000.000.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0108704763 ngày 17 tháng 4 năm 2019, sửa đổi lần thứ 3 ngày 13 tháng 8 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | VND | (%) | VND | (%) |
| Ông Đỗ Anh Tuấn | 200.000.000.000 | 40,00 | 30.000.000.000 | 30,00 |
| Ông Đỗ Văn Trường | 163.000.000.000 | 32,60 | 25.000.000.000 | 25,00 |
| Ông Lê Văn Nam | 75.000.000.000 | 15,00 | 15.000.000.000 | 15,00 |
| Bà Đỗ Thị Định | 52.000.000.000 | 10,40 | 20.000.000.000 | 20,00 |
| Ông Nguyễn Ngọc Sơn | 10.000.000.000 | 2,00 | 10.000.000.000 | 10,00 |
| | 500.000.000.000 | 100,00 | 100.000.000.000 | 100,00 |

Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 5.000.000 | 1.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)</i> | <i>5.000.000</i> | <i>1.000.000</i> |
| Mệnh giá (VND) | 100.000 | 100.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.000.000 | 1.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)</i> | <i>5.000.000</i> | <i>1.000.000</i> |

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020</u> | <u>Từ ngày 17/4/2019 đến ngày 31/12/2019</u> |
|---|--|--|
| | VND | VND |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 521.014.637.000 | 128.303.075.066 |
| | 521.014.637.000 | 128.303.075.066 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày ở Thuyết minh số 26) | 521.014.637.000 | 127.344.529.611 |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020</u> | <u>Từ ngày 17/4/2019 đến ngày 31/12/2019</u> |
|---------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 470.909.047.666 | 116.145.847.985 |
| | 470.909.047.666 | 116.145.847.985 |

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020</u> | <u>Từ ngày 17/4/2019 đến ngày 31/12/2019</u> (Phân loại lại) |
|----------------------------------|--|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 322.258.853.590 | 92.510.295.418 |
| Chi phí nhân công | 27.204.907.343 | 19.583.624.323 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 300.870.716 | 95.945.226 |
| Chi phí dự phòng | 92.412.867 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 123.756.090.311 | 100.192.983.216 |
| Chi phí khác bằng tiền | 89.453.318.812 | 35.459.917.545 |
| | 563.066.453.639 | 247.842.765.728 |

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020</u> | <u>Từ ngày 17/4/2019 đến ngày 31/12/2019</u> |
|---|--|--|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân công | 8.239.246.553 | 4.195.363.840 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ | 385.804.739 | 96.459.090 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 149.680.278 | 95.945.226 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 33.581.818 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.327.512.473 | 1.350.348.700 |
| Chi phí khác bằng tiền | 572.284.933 | 386.546.637 |
| | 10.677.528.976 | 6.158.245.311 |

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 VND | Từ ngày 17/4/2019 đến ngày 31/12/2019 VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 7.938.065.281 | 1.356.921.680 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 7.938.065.281 | 1.356.921.680 |
| | | |
| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 VND | Từ ngày 17/4/2019 đến ngày 31/12/2019 VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 39.647.287.011 | 6.734.395.772 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | 43.039.392 | 50.212.624 |
| Thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành | 39.690.326.403 | 6.784.608.396 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành | 7.938.065.281 | 1.356.921.680 |

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 VND | Từ ngày 17/4/2019 đến ngày 31/12/2019 (Trình bày lại) VND |
|---|---|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 31.709.221.730 | 5.377.474.092 |
| Cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ | 1.134.982 | 702.355 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 27.938 | 7.656 |

25. CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các khoản cam kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng 1 năm | 2.400.000.000 | 2.727.272.727 |
| Từ 2 đến 5 năm | 8.400.000.000 | 9.772.727.273 |
| | 10.800.000.000 | 12.500.000.000 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SCG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Khoản cam kết liên quan đến Hợp đồng thuê nhà số 0201/2020/HĐTN/VIETMY-SCG ký ngày 02 tháng 01 năm 2020 giữa Công ty và Công ty TNHH Việt Mỹ cho phần diện tích thuê tại tầng 8 - tòa nhà Sunshine Center để làm văn phòng giao dịch và làm việc với thời hạn 5 năm từ ngày 01/01/2020 đến ngày 01/01/2025. Đơn giá thuê là 440.000 VND/m²/tháng (đã bao gồm thuế GTGT) và cố định trong suốt thời gian thuê.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine Sài Gòn | Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C | Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Sunshine Homes | Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Thượng | Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Sao Ánh Dương | Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Sunshine Việt Nam | Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine | Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Sunshine Sky Villa | Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Ông Đỗ Anh Tuấn | Cổ đông |
| Ông Đỗ Văn Trường | Cổ đông |
| Ông Nguyễn Ngọc Sơn | Cổ đông |
| Ông Lê Văn Nam | Cổ đông |
| Bà Đỗ Thị Định | Cổ đông |
| Và các Công ty khác | Cùng Cổ đông lớn/cùng thành viên quản lý chủ chốt |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 | Từ ngày 17/4/2019 đến ngày 31/12/2019 |
|---|--|--|
| | VND | VND |
| Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine Sài Gòn | 348.126.470.304 | 46.300.434.968 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C | 138.451.880.156 | 45.955.912.540 |
| Công ty Cổ phần Sao Ánh Dương | 15.428.999.999 | 12.189.545.454 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Thượng | 12.207.832.746 | 5.640.368.182 |
| Công ty Cổ phần Sunshine Homes | 6.799.453.795 | 17.258.268.467 |
| | 521.014.637.000 | 127.344.529.611 |
| Cho vay | | |
| Công ty Cổ phần Sunshine Sky Villa | 9.950.000.000 | - |
| | 9.950.000.000 | - |
| Nhận vốn góp | | |
| Ông Đỗ Anh Tuấn | 170.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Ông Đỗ Văn Trường | 138.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| Ông Lê Văn Nam | 60.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Bà Đỗ Thị Định | 32.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Sơn | - | 10.000.000.000 |
| | 400.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 1.249.692.250 | 2.093.807.407 |
| | 1.249.692.250 | 2.093.807.407 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SCG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Phải thu khách hàng | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine Sài Gòn | 363.524.077.514 | 39.511.782.965 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C | 131.851.652.867 | 50.551.503.794 |
| Công ty Cổ phần Sunshine Homes | 18.478.444.488 | 14.112.045.314 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Thượng | 9.237.259.670 | 3.948.905.000 |
| Công ty Cổ phần Sao Ánh Dương | 5.974.587.249 | 3.032.925.000 |
| | 529.066.021.788 | 111.157.162.073 |
| Trả trước cho người bán | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine Sài Gòn | - | 74.000.000.000 |
| | - | 74.000.000.000 |
| Phải thu về cho vay | | |
| Công ty Cổ phần Sunshine Sky Villa | 9.950.000.000 | - |
| | 9.950.000.000 | - |
| Phải thu khác | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Sunshine Việt Nam | 3.350.000.000 | 3.350.000.000 |
| | 3.350.000.000 | 3.350.000.000 |
| Người mua trả tiền trước | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine Sài Gòn | 190.582.667.174 | 97.742.279.712 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C | 93.580.930.493 | 18.862.033.245 |
| Công ty Cổ phần Sao Ánh Dương | 1.309.826.662 | 10.743.410.000 |
| Công ty Cổ phần Sunshine Homes | - | 3.000.000.000 |
| | 285.473.424.329 | 130.347.722.957 |

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm số tiền 124.880.000 VND (năm 2019 là 0 VND) là số tiền dùng để chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản khác trong kỳ đã được thanh toán trong năm 2019. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên khoản mục Tăng, giảm các khoản phải trả.



Trần Đăng Khoa
Người lập biểu



Lê Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2020